



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.081.483.049.341	7.756.288.698.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	852.285.554.072	1.092.691.918.027
1. Tiền	111		513.005.554.072	581.241.918.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		339.280.000.000	511.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.635.200.228.586	1.827.844.604.510
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.242.678.882	10.630.458.870
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(150.155.191)	(856.545.694)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.624.107.704.895	1.818.070.691.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.831.030.981.640	2.034.571.901.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.557.269.006.413	2.075.760.903.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.748.572.908	116.232.242.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		458.013.009.310	206.578.362.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(363.999.606.992)	(363.999.606.992)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.466.449.004.520	2.418.587.093.352
1. Hàng tồn kho	141		1.497.880.411.856	2.474.958.959.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.431.407.336)	(56.371.866.520)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.517.280.524	382.593.181.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.060.903.203	24.361.462.490
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		274.125.320.860	353.402.047.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.331.056.461	4.829.671.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.249.008.710.859	1.283.206.880.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.101.688.268	32.091.651.820
1. Phải thu dài hạn khác	216		32.101.688.268	32.091.651.820
II. Tài sản cố định	220		267.826.425.555	272.480.822.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	97.112.332.772	98.673.849.192
- Nguyên giá	222		384.860.827.409	379.473.532.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.748.494.637)	(280.799.682.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	170.714.092.783	173.806.972.909
- Nguyên giá	228		183.035.926.598	183.081.926.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.321.833.815)	(9.274.953.689)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	573.467.945.119	593.348.354.875
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(278.606.213.459)	(258.725.803.703)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.714.144.934	38.316.282.184
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	44.714.144.934	38.316.282.184
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		113.075.650.070	114.421.182.687
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	110.062.152.814	110.915.986.088
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	22.465.000.000	22.465.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.404.153.615)	(22.366.834.272)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		2.952.650.871	3.407.030.871
VI. Tài sản dài hạn khác	260		217.822.856.913	232.548.586.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	216.223.354.543	226.427.056.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.752.370	-
2. Lợi thế thương mại	269		1.593.750.000	6.121.530.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.330.491.760.201	9.039.495.579.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.288.018.538.229	6.977.084.341.606
I. Nợ ngắn hạn	310		8.193.222.346.542	6.860.575.272.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.672.138.767.664	1.747.164.698.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.480.694.432	82.106.959.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	48.902.362.279	22.394.264.814
4. Phải trả người lao động	314		62.034.844.522	64.328.334.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.790.568.038	28.190.586.232
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.767.677.315	42.099.750.441
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		2.024.874.001.393	1.217.873.849.669
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	4.163.624.687.863	3.626.666.260.624
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.608.743.036	29.750.568.756
II. Nợ dài hạn	330		94.796.191.687	116.509.069.133
1. Phải trả dài hạn khác	337		48.015.059.817	37.117.088.359
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	43.481.131.870	76.091.980.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.300.000.000	3.300.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.042.473.221.971	2.062.411.237.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.042.473.221.971	2.062.411.237.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		994.319.970.000	904.501.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.572.337.789	159.572.337.789
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		253.823.860.000	253.823.860.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		271.777.466.354	271.777.466.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.513.222.675	350.657.121.022
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156.736.775.704	211.755.069.325
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.776.446.971	138.902.051.697
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	119.894.238.261	127.507.085.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.330.491.760.201	9.039.495.579.124

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý II năm 2023

MÃ SỐ B 02-DN/VN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II		Lũy kế Năm 2022
			Năm 2023	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.572.527.060.175	8.889.383.134.207	3.529.765.476.579	8.468.942.477.221	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.991.487.846	140.074.590.999	72.137.068.654	195.529.171.074	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.503.535.572.329	8.749.308.543.208	3.457.628.407.925	8.273.413.306.147	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.352.325.357.159	8.415.773.121.366	3.165.033.574.562	7.781.723.233.743	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.210.215.171	333.535.421.843	292.594.833.363	491.690.072.404	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	94.975.916.795	158.723.706.974	37.829.741.106	83.741.976.906	
7. Chi phí tài chính	22	19	103.950.878.916	191.772.224.824	225.129.157.172	252.881.995.714	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.845.681.966	155.924.253.532	34.714.470.310	60.391.586.971	
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(477.877.184)	(853.833.274)	(3.093.427.106)	(3.085.387.106)	
9. Chi phí bán hàng	24		80.143.169.692	148.285.957.387	68.964.167.221	144.432.025.188	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.677.535.325	94.627.672.531	20.104.003.908	54.753.958.532	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.936.670.849	56.719.440.801	13.133.819.062	120.278.682.770	
12. Thu nhập khác	31		3.938.484.445	8.527.586.234	4.206.241.833	7.268.213.033	
13. Chi phí khác	32		188.186.780	2.264.523.662	248.498.634	286.964.987	
14. Lợi nhuận khác	40		3.750.297.665	6.263.062.572	3.957.743.199	6.981.248.046	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.686.968.514	62.982.503.373	17.091.562.261	127.259.930.816	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	7.384.701.463	19.983.586.593	2.357.109.342	23.789.109.675	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.302.267.051	42.998.916.780	14.734.452.919	103.470.821.141	
Trong đó:							
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	62		2.984.606.100	35.556.857.291	14.350.800.187	82.153.025.035	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		317.660.950	7.442.059.488	383.652.732	21.317.796.106	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	30	67	67	822	



(Handwritten signature)

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

(Handwritten signature)

Hoàng Văn Vững
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý II năm 2023

Đơn vị: VND
 Lũy kế
 Lũy kế

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.982.503.373	127.259.930.816
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.967.659.262	31.761.149.067
Các khoản dự phòng	03	(25.609.530.344)	159.805.438.454
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	212.364.982
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(181.398.964.540)	(27.986.431.371)
Chi phí lãi vay	06	155.924.253.532	60.391.586.971
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.865.921.283	351.444.038.919
Biến động các khoản phải thu	09	(430.151.555.755)	(141.158.007.726)
Biến động hàng tồn kho	10	725.643.901.537	(639.653.186.727)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	778.360.096.642	210.141.791.687
Biến động chi phí trả trước	12	23.827.903.175	(30.551.924.893)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(187.709.660.259)
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.924.253.532)	(59.922.743.343)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.729.966.848)	(52.466.681.664)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	145.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.483.421.454)	(13.155.344.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	956.553.625.049	(563.031.718.498)
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.232.889.664)	(22.902.482.202)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.161.849.845	2.029.753.616
Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(3.106.536.233.573)	(759.567.000.000)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	1.300.341.380.000	117.036.480.898
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(864.150.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300.000.000	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.319.081.859	23.653.157.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.688.646.811.533)	(640.614.239.936)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ	31	-	2.680.000.000
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.149.385.459.465	6.666.680.118.808
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.645.037.881.130)	(6.356.701.327.577)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(12.660.755.806)	(1.282.830.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	491.686.822.529	311.375.961.131
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(240.406.363.955)	(892.269.997.303)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.092.691.918.027	2.576.476.734.565
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	852.285.554.072	1.684.206.737.262

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối quý là 2.932 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.937 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/03/2023, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 1 công ty liên doanh liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, 1 công ty liên doanh và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale (“Petrosetco – Ale”)	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20
Công ty liên doanh					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/ năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vô bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vô bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí đầu mở hóa lỏng chai”

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Tiền mặt	12.101.229.850	13.770.317.500
Tiền gửi ngân hàng	500.904.324.222	567.471.600.527
Các khoản tương đương tiền	339.280.000.000	511.450.000.000
	852.285.554.072	1.092.691.918.027

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20.160.000.000	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	305.000.000	305.000.000
	22.465.000.000	22.465.000.000

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	243.958.658.606	128.286.042.614
Thành phẩm	10.705.870	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.196.932.015	4.342.717.122
Công cụ, dụng cụ	3.379.033.067	2.884.821.509
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	533.721.733	-
Hàng hoá	1.212.205.764.888	2.314.565.690.562
Hàng gửi bán	34.595.595.677	24.879.688.065
Cộng	1.497.880.411.856	2.474.958.959.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.431.407.336)	(56.371.866.520)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.466.449.004.520	2.418.587.093.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	101.721.148.944	106.523.585.927	147.062.799.676	24.165.997.523	379.473.532.070
Mua trong năm	-	418.164.909	12.569.263.273	1.677.400.546	14.664.828.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.277.533.389)	-	(9.277.533.389)
Tại ngày 30/06/2023	101.721.148.944	106.941.750.836	150.354.529.560	25.843.398.069	384.860.827.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	72.582.421.068	83.421.144.165	103.252.989.200	21.543.128.445	280.799.682.878
Khấu hao trong năm	2.076.904.009	2.838.066.004	9.994.651.259	1.130.748.108	16.040.369.380
Thanh lý	-	-	(7.336.625.120)	(1.754.932.501)	(9.091.557.621)
Tại ngày 30/06/2023	74.659.325.077	86.259.210.169	105.911.015.339	20.918.944.052	287.748.494.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	29.138.727.876	23.102.441.762	43.809.810.476	2.622.869.078	98.673.849.192
Tại ngày 30/06/2023	27.061.823.867	20.682.540.667	44.443.514.221	4.924.454.017	97.112.332.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử	Phần mềm	Tổng cộng
	dụng đất	máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	172.812.781.739	10.269.144.859	183.081.926.598
Giảm trong năm	-	(46.000.000)	(46.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	172.812.781.739	10.223.144.859	183.035.926.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	3.182.402.537	6.092.551.152	9.274.953.689
Khấu hao trong năm	-	3.046.880.126	3.046.880.126
Tại ngày 30/06/2023	3.182.402.537	9.139.431.278	12.321.833.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	169.630.379.202	4.176.593.707	173.806.972.909
Tại ngày 30/06/2023	169.630.379.202	1.083.713.581	170.714.092.783

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	852.074.158.578	852.074.158.578
Tại ngày 30/06/2023	852.074.158.578	852.074.158.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	258.725.803.703	258.725.803.703
Khấu hao trong năm	19.880.409.756	19.880.409.756
Tại ngày 30/06/2023	278.606.213.459	278.606.213.459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	593.348.354.875	593.348.354.875
Tại ngày 30/06/2023	573.467.945.119	573.467.945.119

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Biến động tăng giảm trong kỳ:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.316.282.184	39.476.191.275
Tăng trong năm	6.397.862.750	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.159.909.091
Số dư cuối kỳ	44.714.144.934	38.316.282.184

Chi tiết theo công trình:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Các công trình khác	7.204.495.656	806.632.906
	44.714.144.934	38.316.282.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	79,97%	79,97%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75%	Bán lẻ điện thoại
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
11	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Tại ngày	Tại ngày
		30/06/2023	31/12/2022
		VND	VND
1.	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
2.	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
3.	Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
4.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
5.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
6.	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10.733.401.247	10.733.401.247
7.	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
10.	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
11.	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	Tổng cộng	400.311.972.126	400.311.972.126

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá ghi số VND	Giá gốc VND	Giá ghi số VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	13.606.119.708	14.359.957.249	13.606.119.708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	853.268.080	-
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	71.456.033.106	77.842.500.000	72.309.866.380
	118.055.725.329	110.062.152.814	118.055.725.329	110.915.986.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	Phan Thiết	48,5	48,5	Xử lý rác thải
Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh (" Công Nghệ Xanh")	TP HCM	48,5	48,5	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế

Tên Công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	TP HCM	45	45	Sản xuất điện

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	112.734.066.825	129.295.556.249
Chi phí phân bổ vô hình gas	76.523.078.679	82.489.587.090
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.966.209.039	14.641.913.467
	216.223.354.543	226.427.056.806

(i) Chi phí thuê văn phòng bao gồm các khoản sau:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.185.603.895.466	1.013.228.894.498
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	-	393.161.051.408
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	90.767.594.500	104.154.594.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	312.325.513.356	38.864.898.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.309.159.997.481	687.476.290.044
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	508.351.924.563	737.675.342.442
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	491.020.157.154	452.342.553.744
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	201.173.907.535	134.540.938.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (i)	65.221.697.808	65.221.697.808
	4.163.624.687.863	3.626.666.260.624

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	43.481.131.870	76.091.980.774
	43.481.131.870	76.091.980.774

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	39.266.069.607	8.101.531.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.030.430.637	9.519.776.906
Thuế thu nhập cá nhân	2.605.862.035	4.772.956.026
	48.902.362.279	22.394.264.814

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho Quý II năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	123.490.769.414	1.939.727.970.658
Tăng vốn khác trong năm	-	-	112.047.860.000	-	-	(84.464.213.448)	(27.583.646.552)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	110.430.234.145	56.988.249.600	167.418.483.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.244.932.306)	(1.722.068.752)	(12.967.001.058)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(23.898.249.135)	(23.898.249.135)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	232.030.885	(7.869.966.693)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(1.433.256.668)	-	(6.668.740.910)	-	-
Tại ngày 31/12/2022	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	350.657.121.022	127.507.085.460	2.062.411.237.518
Tăng vốn trong năm	89.818.730.000	-	-	-	-	(89.818.730.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	35.556.857.292	7.442.059.488	42.998.916.780
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.660.755.806)	-	(12.660.755.806)
Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	-	(35.221.269.833)	(15.054.906.687)	(50.276.176.520)
Tại ngày 30/06/2023	994.319.970.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	248.513.222.675	119.894.238.261	2.042.473.221.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	99.431.997	90.450.124
+ Cổ phiếu phổ thông	99.431.997	90.450.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ Cổ phiếu phổ thông	612.700	612.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.819.297	89.837.424
+ Cổ phiếu phổ thông	98.819.297	89.837.424
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 21 ngày 21 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 994.319.970.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Tại ngày 30/06/2023	Tỷ lệ %	Tại ngày 31/12/2022	Tỷ lệ %
	VND		VND	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	230.712.361.000	23,20	209.738.510.000	23,20
Các cổ đông khác	763.607.609.000	76,80	694.762.730.000	76,80
	994.319.970.000	100	904.501.240.000	100

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	35.556.857.291	82.153.025.035
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.263.800.776)
Lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.556.857.291	73.889.224.259
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	98.819.297	89.837.424
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.728.085.145	29.330.124.875
Lãi từ cổ tức, hoạt động đầu tư	915.291.861	35.642.717.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.709.002.838	15.642.368.453
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.371.327.130	3.126.765.597
	158.723.706.974	83.741.976.906

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	155.924.253.532	60.391.586.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá	861.213.116	1.782.385.142
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(539.112.326)	185.068.455.597
Chi phí tài chính khác	35.525.870.502	5.639.568.004
	191.772.224.824	252.881.995.714

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.982.503.373	127.259.930.816
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>36.935.429.592</i>	<i>-</i>
<i>Trừ các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>8.314.382.441</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	99.917.932.965	118.945.548.375
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.983.586.593	23.789.109.675
	19.983.586.593	23.789.109.675

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,20% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Số dư công nợ nội bộ và giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	32.033.602.981	2.670.922.639
Các công ty thành viên PVN	673.288.601.348	490.300.537.612
	705.322.204.329	492.971.460.251

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.747.312.723	1.519.290.000
Các công ty thành viên PVN	228.692.716.107	808.112.967.666
	231.440.028.830	809.632.257.666

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.409.684.847	274.517.432
Các công ty thành viên PVN	322.758.483.322	180.970.466.208
	344.168.168.169	181.244.983.640

Phải trả người bán:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	44.593.468.860	159.268.366.734
Các công ty thành viên PVN	85.380.081.834	225.552.683.236
	129.973.550.694	384.821.049.970

Người mua trả tiền trước:

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	131.446.998.347	75.677.283.602
	131.446.998.347	75.677.283.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất bán niên từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét.



Hoàng Văn Vững
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT



